

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM VLXD ĐÀ NẴNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 281/DXV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

Công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Mã chứng khoán: DXV

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: : 02363707814

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Việt Quyền

Địa chỉ: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 0905320243.

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ: 24 giờ

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng xin công bố thông tin nội dung:

- + Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.
- + Giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 sau kiểm toán so với trước kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/3/2020, tại địa chỉ trang Web: [Http://www.coxiva.com.vn](http://www.coxiva.com.vn)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Thư ký HĐQT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
CỔ PHẦN
VICEM
VẬT LIỆU XÂY DỰNG
ĐÀ NẴNG
Đ. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Phan Việt Quyền

Số : 23 /DXV -TCKT
V/v giải trình KQKD sau
Kiểm toán năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuân thủ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 điều 11, thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng xin được giải trình kết quả kinh doanh sau kết quả kiểm toán độc lập BCTC năm 2019.

Các chỉ tiêu chính:

DVT: VND

TT	Chỉ tiêu	2019 Sau kiểm toán	2019 Trước kiểm toán	Tăng(+), giảm(-)
1	Doanh thu thuần	248.965.515.192	248.965.515.192	0
2	Tổng chi phí: trong đó:	258.794.469.464	252.962.332.707	5.832.136.757
2.1	Giá vốn hàng bán	232.891.850.750	233.154.256.694	(262.405.944)
2.2	Chi phí bán hàng	9.997.938.292	9.997.938.292	0
2.3	Chi phí QLDN	15.904.680.422	9.810.137.721	6.094.542.701
2.4	Lợi nhuận từ HĐKD	-8.499.830.131	-2.667.693.374	(5.832.136.757)
3	Thu nhập khác	3.490.746.494	3.660.748.311	(170.001.817)
4	Chi phí khác	1.881.034.581	833.341.744	1.047.692.837
5	Lợi nhuận khác	1.609.711.913	2.827.406.567	(1.217.694.654)
6	Lợi nhuận trước thuế	-6.890.118.218	159.713.193	(7.049.831.411)

Lợi nhuận trước thuế sau kiểm toán độc lập năm 2019 là -6.890.118.218 VND , nguyên nhân:

-Giá vốn hàng bán giảm 262.405.944 VND do điều chỉnh giảm chi trợ cấp thôi việc tại Xi nghiệp vô bao: 145.951.400 VND và giảm giá vốn xi măng Tam Điệp do nhận chiết khấu 116.454.544 VND.

-Tăng chi phí quản lý : 6.094.542.701 VND gồm : Tăng trích dự phòng nợ phải thu khó đòi 6.056.706.520 VND và tăng 37.781.181 VND điều chỉnh từ chi quỹ phúc lợi sang chi phí tiếp khách ;

-Giảm thu nhập khác 170.001.817 VND do điều chỉnh nhận chiết khấu xi măng Tam


Điệp qua giảm giá vốn 116.454.544 VND và điều chỉnh giảm chính giảm chi phí thanh lý tài sản cố định và giảm thu nhập 53.547.273 VND;

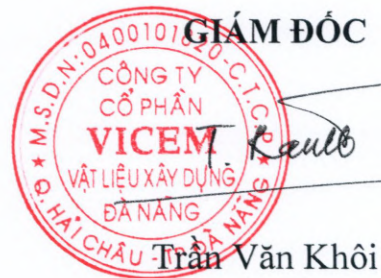
-Chi phí khác tăng 1.047.692.837 VND do điều chỉnh giảm TSCĐ tại 15 Lê Hồng Phong 860.226.559 VND và kho tại Nha Trang 152.125.767 VND , điều chỉnh chi phí liên quan đến đấu giá tài sản tại Đắk Lắk 88.887.784 VND và giảm chi phí khác 53.547.273 VND.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau kiểm toán độc lập trên BCTC năm 2019 là - 6.890.118.218 VND .

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT. 



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đà Nẵng, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Doãn Nam Khánh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Khôi	Ủy viên
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Ủy viên
Ông Đinh Ngọc Châu	Ủy viên
Ông Lê Kế Tích	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Văn Khôi	Giám đốc
Ông Lê Kế Tích	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

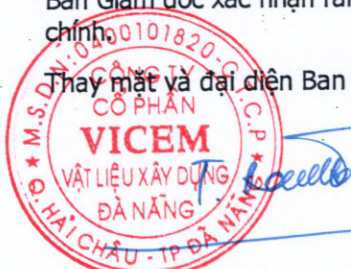
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Khôi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 42/2020/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2020, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 30 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính là các số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 theo Thông báo kết luận của Kiểm toán nhà nước số 534/TB-KTNN ngày 16/08/2019. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Thương
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 3412-2020-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.058.231.605	141.276.391.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	10.293.919.882	10.318.581.466
1. Tiền	111		10.293.919.882	10.318.581.466
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.000.000.000	21.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	21.000.000.000	21.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.083.105.421	74.392.176.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	65.803.109.511	79.790.687.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.116.144.651	892.524.062
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.082.560.916	835.423.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.918.709.657)	(7.126.458.145)
IV. Hàng tồn kho	140		35.066.138.120	35.169.143.888
1. Hàng tồn kho	141	10	35.066.138.120	35.169.143.888
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		615.068.182	396.489.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	608.207.847	176.842.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	219.647.478
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	15	6.860.335	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.647.168.083	19.847.270.383
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.420.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	105.420.000	-
II. Tài sản cố định	220		15.288.697.996	18.373.376.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.288.697.996	18.373.376.619
- Nguyên giá	222		100.933.375.354	110.823.952.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.644.677.358)	(92.450.575.601)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(150.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		515.813.919	423.408.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		515.813.919	423.408.658
IV. Tài sản dài hạn khác	260		737.236.168	1.050.485.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	737.236.168	1.050.485.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.705.399.688	161.123.662.314

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		28.329.696.206	43.857.840.614
I. Nợ ngắn hạn	310		28.329.696.206	43.857.840.614
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	21.561.667.472	29.784.665.407
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.755.642	3.285.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	517.054.718	988.818.095
4. Phải trả người lao động	314		3.012.049.678	6.048.054.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		124.885.000	380.478.722
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.149.621.214	229.806.817
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	420.857.116	4.120.488.238
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.432.805.366	2.302.243.685
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.375.703.482	117.265.821.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	110.375.703.482	117.265.821.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.216.370.903)	673.747.315
- LNST lũy kế đến cuối năm trước	421a		673.747.315	380.825.061
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(6.890.118.218)	292.922.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.705.399.688	161.123.662.314

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	254.128.304.731	337.931.730.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	5.162.789.539	8.773.258.814
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	17	248.965.515.192	329.158.471.822
4. Giá vốn hàng bán	11	18	232.891.850.750	312.573.102.220
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.073.664.442	16.585.369.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.329.124.141	1.278.840.199
7. Chi phí tài chính	22		-	78.707.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	20	9.997.938.292	10.147.467.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	15.904.680.422	11.144.284.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.499.830.131)	(3.506.249.245)
11. Thu nhập khác	31	21	3.490.746.494	4.493.242.673
12. Chi phí khác	32	22	1.881.034.581	571.429.573
13. Lợi nhuận khác	40		1.609.711.913	3.921.813.100
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.890.118.218)	415.563.855
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	122.641.601
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.890.118.218)	292.922.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(696)	30

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.890.118.218)	415.563.855
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.626.207.399	3.578.176.669
- Các khoản dự phòng	03	6.792.251.512	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	273.410.722	(1.278.840.199)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.801.751.415	2.714.900.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.221.816.165	626.086.250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	103.005.768	(8.391.728.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.135.727.189)	(3.553.886.890)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	313.248.938	(52.843.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(74.522.488)	(451.088.398)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(869.438.319)	(455.401.529)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.360.134.290	(9.563.962.960)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.146.290.912)	(502.981.817)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(21.000.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(1.268.504.962)	1.053.649.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.414.795.874)	(20.449.331.979)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.970.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.970.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(24.661.584)	(30.013.294.939)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.318.581.466	40.331.876.405
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.293.919.882	10.318.581.466

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






Đinh Ngọc Châu

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0400101820 ngày 02 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Từ ngày 02/01/2020, Công ty đã chuyển trụ sở chính về Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp sản xuất Vỏ bao Xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 24 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.12. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp); chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	241.414.127	251.402.627
Tiền gửi ngân hàng	10.052.505.755	10.067.178.839
Cộng	10.293.919.882	10.318.581.466

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	5.000.036.112	5.225.886.612
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	3.003.607.746	4.772.729.746
Công ty TNHH Trường Phong	2.040.808.116	3.810.808.116
Công ty TNHH Thương mại & XD Lâm Tùng Phương	2.291.243.012	3.261.243.012
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.674.332.520	579.451.752
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.859.437.690	3.327.798.979
Khách hàng khác	46.933.644.315	58.812.769.139
Cộng	65.803.109.511	79.790.687.356

Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.674.332.520	579.451.752
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	1.859.437.690	3.327.798.979
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	238.286.954	47.599.615
Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hải Vân	2.528.568.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	-	1.039.778.911

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.082.560.916	50.000.000	835.423.579	-
- Tạm ứng	184.001.273	-	177.638.376	-
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	100.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	509.464.382	-	448.845.203	-
- BHYT, BHXH, BHTN	56.324.930	-	-	-
- Phải thu khác	832.770.331	50.000.000	108.940.000	-
Dài hạn	105.420.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	105.420.000	-	-	-
Cộng	2.293.400.916	50.000.000	835.423.579	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**9. NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019					
	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn Năm	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng								
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	3.511.777.535	Trên 3 năm	3.511.777.535	-	3.511.777.535
Công ty TNHH Mai Hương	Trên 3 năm	3.496.290.772	-	3.496.290.772	Trên 3 năm	3.507.589.578	1.298.853.876	2.208.735.702
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	12.056.899.029	5.196.257.679	6.860.641.350	Trên 6 tháng	2.835.621.754	1.429.676.846	1.405.944.908
Phải thu khác								
Huyênh minh Tạo	Trên 3 năm	50.000.000	-	50.000.000	Trên 3 năm	50.000.000	50.000.000	-
Cộng		19.114.967.336	5.196.257.679	13.918.709.657		9.904.988.867	2.778.530.722	7.126.458.145

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.164.545.458	-	916.690.911	-
Nguyên liệu, vật liệu	23.512.236.852	-	18.831.390.691	-
Công cụ, dụng cụ	185.095.874	-	300.417.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.755.228.277	-	4.664.991.424	-
Thành phẩm	8.422.237.363	-	8.226.301.040	-
Hàng hoá	26.794.296	-	2.229.352.582	-
Cộng	35.066.138.120	-	35.169.143.888	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	608.207.847	176.842.247
Chi phí sửa chữa tài sản	313.538.601	68.175.000
Công cụ, dụng cụ	274.669.246	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.000.000	108.667.247
Dài hạn	737.236.168	1.050.485.106
Chi phí sửa chữa tài sản	250.974.804	669.235.106
Công cụ, dụng cụ	258.065.000	381.250.000
Chi phí nội thất văn phòng	228.196.364	-
Cộng	1.345.444.015	1.227.327.353

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	176.527.786	172.985.480
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.400.000	2.970.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	30.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	232.929.330	947.502.758
Cộng	420.857.116	4.120.488.238

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2018	30.307.120.119	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.356.424.948
Điều chỉnh theo kết quả KTNN	467.527.272	-	-	-	467.527.272
Tại ngày 01/01/2019	30.774.647.391	68.158.140.185	10.640.069.738	1.251.094.906	110.823.952.220
Mua sắm	-	1.946.363.639	-	197.700.000	2.144.063.639
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	(6.488.677.968)	(504.467.872)	(4.387.434.279)	(654.060.386)	(12.034.640.505)
Tại ngày 31/12/2019	24.285.969.423	69.600.035.952	6.252.635.459	794.734.520	100.933.375.354
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2018	20.880.550.714	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.355.122.116
Điều chỉnh theo kết quả KTNN	95.453.485	-	-	-	95.453.485
Tại ngày 01/01/2019	20.976.004.199	60.035.539.507	10.302.829.952	1.136.201.943	92.450.575.601
Khấu hao trong năm	989.280.131	2.490.215.901	87.909.996	58.801.371	3.626.207.399
Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	(4.886.143.105)	(504.467.872)	(4.387.434.279)	(654.060.386)	(10.432.105.642)
Tại ngày 31/12/2019	17.079.141.225	62.021.287.536	6.003.305.669	540.942.928	85.644.677.358
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	9.798.643.192	8.122.600.678	337.239.786	114.892.963	18.373.376.619
Tại ngày 31/12/2019	7.206.828.198	7.578.748.416	249.329.790	253.791.592	15.288.697.996
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.729.842.520	23.052.218.016	5.088.053.295	419.334.125	36.289.447.956

Như đã thuyết minh tại Thuyết minh số 27, tại ngày 31/12/2019 Công ty đã ghi giảm nguyên giá TSCĐ là nhà cửa vật kiến trúc tại 255 Phan Châu Trinh, 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và Kho Nha Trang tại thành phố Nha Trang tỉnh Khánh Hòa theo các quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Đà Nẵng và UBND tỉnh Khánh Hòa. Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm lần lượt là 6.488.677.968 đồng và 1.602.534.863 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.439.543.612	2.439.543.612	6.496.923.997	6.496.923.997
Hợp tác xã Minh Tiến	1.042.826.170	1.042.826.170	3.817.063.110	3.817.063.110
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.918.346.150	2.918.346.150	3.987.473.650	3.987.473.650
Công ty Cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ	1.771.631.330	1.771.631.330	3.234.507.640	3.234.507.640
Công ty TNHH Một thành viên Huy Gia Minh	2.772.000.000	2.772.000.000	2.174.289.150	2.174.289.150
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.372.650.000	2.372.650.000	3.663.605.000	3.663.605.000
Các nhà cung cấp khác	8.244.670.210	8.244.670.210	6.410.802.860	6.410.802.860
Cộng	21.561.667.472	21.561.667.472	29.784.665.407	29.784.665.407

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	2.439.543.612	2.439.543.612	6.496.923.997	6.496.923.997
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	2.372.650.000	2.372.650.000	3.663.605.000	3.663.605.000
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	-	-	1.321.548.500	1.321.548.500
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	43.088.859	43.088.859	70.992.527	70.992.527
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	35.000.000	35.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	908.310.095	4.092.779.650	4.488.615.156	512.474.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.522.488	-	74.522.488	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.985.512	152.491.493	160.757.211	(2.280.206)
- Văn phòng công ty	-	133.656.791	140.517.126	(6.860.335)
- Nhà máy An Hòa	-	5.283.629	5.283.629	-
- Nhà máy Lai Nghi	5.985.512	12.699.362	14.104.745	4.580.129
- Xí nghiệp Vô bao	-	851.711	851.711	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.819.460.302	1.819.460.302	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	11.099.423	11.099.423	-
Cộng	988.818.095	6.075.830.868	6.554.454.580	510.194.383

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

-	6.860.335
988.818.095	517.054.718

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Lãi trong năm	-	-	-	292.922.254	292.922.254
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.517.000.000)	(5.517.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	673.747.315	117.265.821.700
Lỗ trong năm	-	-	-	(6.890.118.218)	(6.890.118.218)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	99.000.000.000	725.357.511	16.866.716.874	(6.216.370.903)	110.375.703.482

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	253.255.642.000	335.961.746.078
- Doanh thu bán xi măng	110.848.636.610	197.252.220.297
- Doanh thu bán vỏ bao	92.935.760.047	90.192.037.843
- Doanh thu bán gạch	49.471.245.343	48.517.487.938
Doanh thu khác	872.662.731	1.969.984.558
Cộng	254.128.304.731	337.931.730.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.162.789.539	8.773.258.814
Chiết khấu thương mại	5.128.717.632	7.463.804.274
Hàng bán bị trả lại	34.071.907	1.309.454.540
Doanh thu thuần	248.965.515.192	329.158.471.822

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	33.724.603.150	3.300.378.900
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	1.563.000.000	1.563.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.285.810.500	6.349.521.900
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	12.136.411.643	38.823.015.907
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	15.811.404.300	526.774.320

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	231.628.537.629	310.258.714.635
- Giá vốn bán xi măng	102.926.141.201	185.003.861.559
- Giá vốn bán vỏ bao xi măng	87.931.281.656	89.974.542.206
- Giá vốn bán gạch	40.771.114.772	35.280.310.870
Giá vốn hoạt động khác	1.263.313.121	2.314.387.585
Cộng	232.891.850.750	312.573.102.220

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.329.124.141	1.278.840.199
Cộng	1.329.124.141	1.278.840.199

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bán hàng	9.997.938.292	10.147.467.085
Chi phí nhân viên	4.769.259.123	5.522.601.875
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.060.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	520.323.056	449.480.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.195.686.705	3.804.935.293
Chi phí khác	506.609.408	370.449.550
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.904.680.422	11.144.284.361
Chi phí nhân viên quản lý	4.997.799.800	6.258.102.962
Chi phí công cụ, dụng cụ	201.838.333	168.246.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.245.996	158.847.384
Thuế, phí, lệ phí	1.616.211.603	2.062.362.337
Chi phí dự phòng	6.866.946.512	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.532.044	454.846.445
Chi phí khác	1.558.106.134	2.041.878.597
Cộng	25.902.618.714	21.291.751.446

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	573.357.273	34.545.454
Thu nhập từ cho thuê kho, cửa hàng	1.220.680.171	1.624.073.181
Thu nhập từ bán phế liệu	1.112.821.092	1.104.192.047
Thu nhập khác	583.887.958	1.730.431.991
Cộng	3.490.746.494	4.493.242.673

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của các TSCĐ ghi giảm	1.602.534.863	-
Các khoản bị phạt	112.348.362	-
Các khoản khác	166.151.356	571.429.573
Cộng	1.881.034.581	571.429.573

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.180.051.802	303.670.335.393
Chi phí nhân công	31.292.055.206	33.306.183.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.626.207.399	3.578.176.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.310.825.028	16.392.697.586
Chi phí khác bằng tiền	8.233.371.964	16.004.102.263
Chi phí dự phòng	6.866.946.512	-
Cộng	157.509.457.911	372.951.495.569

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.890.118.218)	415.563.855
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	184.348.362	197.644.147
Tổng Thu nhập chịu thuế	(6.705.769.856)	613.208.002
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	122.641.601

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.890.118.218)	292.922.254
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.890.118.218)	292.922.254
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(696)	30

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (Vicem)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Công ty con của Vicem
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	64.717.243.921	45.517.662.512
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	10.700.668.182	25.536.777.274
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	17.781.020.789	102.595.492.130
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	2.336.890.909	-
Phí dịch vụ đào tạo		
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	35.000.000	-
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	178.496.441	241.875.298
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	735.432.800
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	86.670.000	13.380.000
Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc	1.398.863.133	1.428.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	766.147.762
Công Ty Cổ Phần Xi măng Bim Sơn	58.720.001	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	1.954.410.000
Ký quỹ, ký cược		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	500.000.000	100.000.000
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	116.454.544	-

27. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 và Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thu hồi 1.011,6 m² đất tại số 255 đường Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và 3.107,6 m² đất tại số 15 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng đang quản lý. Lý do thu hồi: do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật.

Đến ngày 02/01/2020, Công ty đã di dời trụ sở về Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng và đang hoàn tất các thủ tục để bàn giao đất cho UBND thành phố Đà Nẵng.

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2019 là 242.474.006 đồng.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH***Các chính sách kế toán chủ yếu***

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

<i>Các loại công cụ tài chính</i>	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.293.919.882	10.318.581.466
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu của khách hàng	65.803.109.511	79.790.687.356
Phải thu khác	1.947.654.713	657.785.203
Cộng	99.044.684.106	111.767.054.025
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	21.561.667.472	29.784.665.407
Chi phí phải trả	124.885.000	380.478.722
Phải trả khác	244.329.330	3.947.502.758
Cộng	21.930.881.802	34.112.646.887
Trừ đi các khoản dự phòng	(13.918.709.657)	(7.126.458.145)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 6 tháng năm đến 3 năm	12.056.899.029	2.835.621.754
Quá hạn trên 3 năm	7.008.068.307	7.069.367.113
Cộng	<u>19.064.967.336</u>	<u>9.904.988.867</u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	21.561.667.472	-
Chi phí phải trả	124.885.000	-
Phải trả khác	244.329.330	-
Cộng	<u>21.930.881.802</u>	<u>-</u>
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	29.784.665.407	-
Chi phí phải trả	380.478.722	-
Phải trả khác	3.947.502.758	-
Cộng	<u>34.112.646.887</u>	<u>-</u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 534/TB-KTNN ngày 16/08/2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2018	01/01/2019	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	221	18.001.302.832	18.373.376.619	372.073.787
- Nguyên giá	222	110.356.424.948	110.823.952.220	467.527.272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(92.355.122.116)	(92.450.575.601)	(95.453.485)
Tài sản dài hạn khác				
Chi phí trả trước dài hạn	261	935.026.612	1.050.485.106	115.458.494
Nợ ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	643.254.784	988.818.095	345.563.311
Vốn chủ sở hữu				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	531.778.345	673.747.315	141.968.970
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	150.953.284	292.922.254	141.968.970
Chi tiêu	Mã số	Năm 2018	Năm 2018	Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	312.778.595.706	312.573.102.220	(205.493.486)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16.379.876.116	16.585.369.602	205.493.486
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(3.711.742.731)	(3.506.249.245)	205.493.486
Chi phí khác	32	553.897.300	571.429.573	17.532.273
Lợi nhuận khác	40	3.939.345.373	3.921.813.100	(17.532.273)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	227.602.642	415.563.855	187.961.213
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	76.649.358	122.641.601	45.992.243
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60	150.953.284	292.922.254	141.968.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	15	30	15

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chi tiêu	Mã số	Năm 2018		Ảnh hưởng
		trước điều chỉnh	sau điều chỉnh	
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	227.602.642	415.563.855	187.961.213
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.482.723.184	3.578.176.669	95.453.485
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.853.457.958)	(3.553.886.890)	299.571.068
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	62.614.711	(52.843.783)	(115.458.494)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	(10.031.490.232)	(9.563.962.960)	467.527.272
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.454.545)	(502.981.817)	(467.527.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.981.804.707)	(20.449.331.979)	(467.527.272)

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập**Đinh Ngọc Châu****Kế toán trưởng****Đinh Ngọc Châu****Giám đốc**
Trần Văn Khôi